

Việc làm và thất nghiệp trong nền kinh tế chuyển đổi và chính sách giải quyết việc làm và thất nghiệp luôn là mối bận tâm lớn của Đảng và nhà nước ta. NQHNTW9 khoá IX đã chỉ ra trong những năm qua “công tác xoá đói giảm nghèo đạt kết quả quan trọng; giải quyết việc làm có tiến bộ, mức sống của các tầng lớp dân cư được cải thiện. Công tác đấu tranh phòng chống tội phạm, tiêu cực, tệ nạn xã hội được đẩy mạnh cường quyết hơn có kết quả hơn”. “Giải quyết việc làm cả ở thành thị, nông thôn và xuất khẩu lao động được chú trọng hơn. Số lao động được giải quyết việc làm trong 3 năm qua (2001-2004) đạt hơn 4,3 triệu người (trong đó nông nghiệp 2,6 triệu, công nghiệp 900.000, dịch vụ khoảng 700.000). Tuy nhiên “công tác xoá đói giảm nghèo, giải quyết việc làm, nâng cao đời sống của nhân dân, phòng chống các tệ nạn xã hội vẫn còn nhiều khó khăn thách thức”. Đó là những nhận định tổng quát về lao động và việc làm trong những năm qua.

I. Những đặc trưng chủ yếu của lực lượng lao động lao động VN

1. Về quy mô:

Tại thời điểm 1.7.2004 lực lượng lao động (LLLĐ) nói chung (bao gồm cả trong và trên độ tuổi lao động) của cả nước là 43.255.300 người tăng 2,7% so với cùng kỳ (1.130.600 người), LLLĐ trong độ tuổi lao động là 40.805.300 người tăng 2,4% so với cùng kỳ (939.300 người). Đây là một nguồn nhân lực tiềm năng rất to lớn cần khai thác tối để tăng trưởng và phát triển KT-XH.

LLLĐ phân chia theo khu vực:

- Thành thị: 10.549.300 chiếm 24,4%;
- Nông thôn: 32.706.000 chiếm 75,6%.

So với cùng kỳ, tỷ lệ LLLĐ ở thành thị tăng 0,2%. Tỷ lệ này cho thấy nguồn lực lao động ở nông thôn quá lớn, phản ánh sự bất hợp lý của cơ cấu lao động.

LLLĐ phân chia theo giới:

- Nam: 51%;
- Nữ: 49%.

So với cùng kỳ tỷ lệ nam tăng 0,3%, nữ giảm 0,3%.

LLLĐ chia theo nhóm tuổi:

- Nhóm tuổi 15 đến 24 chiếm 21,5% không thay đổi so với cùng kỳ;

Vấn đề việc làm và thất nghiệp trong nền kinh tế chuyển đổi và chính sách giải quyết việc làm

TS. PHẠM THĂNG

- Nhóm tuổi 25 đến 34 chiếm 25,3% giảm 1,3%;
- Nhóm tuổi 35 đến 44 chiếm 27,1% giảm 0,3%;
- Nhóm tuổi 45 đến 54 chiếm 18,4% tăng 1,2%;
- Nhóm tuổi 55 trở lên chiếm 7,7% tăng 0,4%.

Như vậy LLLĐ trẻ tuổi từ 15 đến 44 chiếm 75%. Đây là một lợi thế rất lớn của LLLĐ VN.

2. Về trình độ học vấn văn hoá và chuyên môn kỹ thuật:

Về văn hoá:

- Tỷ lệ mù chữ là 5,01% tăng 0,7%;
- Tốt nghiệp THCS là 32,8% tăng 2,6%;
- Tốt nghiệp THPT là 19,7% tăng 1,4%;

3. Về chuyên môn kỹ thuật:

Tỷ lệ LLLĐ đã qua đào tạo nói chung của cả nước là 22,5%. Trong đó:

- Đào tạo nghề không phân biệt ngắn, dài hạn có hay không có chứng chỉ là 13,3%;

- Tốt nghiệp THCN: 4,4%;

- Tốt nghiệp CĐ, ĐH trở lên: 4,8%.

Tỷ lệ về trình độ văn hoá và chuyên môn kỹ thuật thì thấy rằng: Đây là một trong những mặt yếu kém và bất lợi nhất của LLLĐVN. Tỷ lệ này thua kém rất xa với các nước trong khu vực (Tỷ lệ thanh niên Hàn Quốc học đại học là 75%). Đây là lí do chính khi nhu cầu về lao động có nghiệp vụ kỹ thuật rất cao trên thị trường nhưng lượng cung lại không đủ.

- Trong 8 vùng lãnh thổ, vùng có tỷ lệ LLLĐ qua đào tạo nói chung cao nhất là Đồng bằng sông Hồng 31,9%; Đồng bằng Nam Bộ 31,8%, Duyên hải Nam Trung Bộ 25,4%. Thấp nhất là Tây Bắc: 13,1%. Các vùng còn lại tỷ lệ từ 14 đến 18%. Trong 3 vùng kinh tế trọng điểm, thì vùng đồng bằng bắc bộ có LLLĐ qua đào tạo cao nhất: 33,7%. Tiếp đến là

Vùng trọng điểm kinh tế phía Nam: 33,02%. Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung: 28,7%. Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ cũng là vùng có LLLĐ có trình độ CĐ, ĐH cao nhất: 8,5%, tiếp đến phía Nam: 7,5% và miền Trung là 5,9%.

Số liệu trên cho thấy rằng ngay cả ở 3 vùng kinh tế trọng điểm của quốc gia tỷ lệ LLLĐ được đào tạo nói chung cũng chỉ trên dưới 1/3 tổng số LĐ.

Đặc biệt tỷ lệ LLLĐ có trình độ cao (CĐ, ĐH) còn ở mức rất thấp (8,5%; 7,5%; 5,9%). Tỷ lệ này cho thấy chất lượng chuyên môn của LLLĐ còn rất thấp.

4. Về tình trạng việc làm:

- Khu vực thành thị có việc làm: 94,6%, thất nghiệp: 5,4%;
- Khu vực nông thôn có việc làm: 98,9%, thất nghiệp: 1,1%;
- Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi LĐ nói chung ở khu vực thành thị giảm 0,2% ở các nhóm tuổi: 15-19; 25-29; 45-49; 50-54. Không thay đổi ở các nhóm: 20-24; 35-39 và tăng ở các nhóm tuổi 30-34; 40-44; và 55-59.

Tuy nhiên xu hướng chung là ở các nhóm tuổi càng trẻ thì tỷ lệ thất nghiệp càng cao.

Trong 3 vùng kinh tế trọng điểm tỷ lệ thất nghiệp của LLLĐ trong độ tuổi lao động ở khu vực thành thị cao nhất là Bắc Bộ: 6,1%. Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam: 5,9%. Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung: 5,8%.

Tỷ lệ thất nghiệp theo trình độ chuyên môn kỹ thuật có điều đáng chú ý: LLLĐ chưa qua đào tạo có tỷ lệ thất nghiệp: 8%. Trong khi đó ở LLLĐ đã qua đào tạo tỷ lệ này là 1,8%. LLLĐ đã tốt nghiệp THCN có tỷ lệ thất nghiệp là 4,4%. LLLĐ đã tốt nghiệp CĐ, ĐH 3,8%.

Nguyên nhân thất nghiệp chủ yếu là do LLLĐ chưa tìm được việc làm sau khi thời học hoặc tốt nghiệp các cơ sở

đào tạo là 73,7%. Đây là một tỷ lệ khá cao dẫn đến sự lãng phí lớn. Tiếp đến là do người LĐ đơn phương chấm dứt hợp đồng: 20,9%. Do hợp đồng hết hạn: 2,3%, do mất việc làm: 2,2%; do bị sa thải: 1%. Như vậy hơn 1/5 số người thất nghiệp do bỏ việc chứng tỏ sự ràng buộc không chặt chẽ trong hợp đồng LĐ không chặt chẽ và gây hậu quả xấu cho cả hai phía. Thời gian thất nghiệp từ 12 tháng trở lên (TN dài hạn): 56,7% trong tổng số lao động đang thất nghiệp ở khu vực thành thị. Tiếp đến là thất nghiệp từ 6 đến 12 tháng: 21,4%. Từ 1 đến 6 tháng 18,2%; dưới 1 tháng: 3,7% tỷ lệ thất nghiệp dài hạn quá cao ảnh hưởng xấu đến đời sống người lao động và trong gia đình của họ. Khu vực kinh tế trọng điểm phía Nam có tỷ lệ thất nghiệp dài hạn cao nhất trong tổng số LĐ đang thất nghiệp ở thành thị là 66,8%; tiếp đến là khu kinh tế trọng điểm miền Trung: 59,9%, thấp nhất là khu kinh tế trọng điểm Bắc Bộ: 48%. Điều nghịch lý là ở chỗ khu vực kinh tế lớn nhất được coi là năng động nhất của cả nước lại có tỷ lệ lao động thất nghiệp dài hạn cao nhất. Đây là một vấn đề cần quan tâm giải quyết.

5. Về cơ cấu LĐ có việc làm :

- Trong tổng số 42.329.100 lao động có việc làm trong cả nước nếu chia theo 3 khu vực chính của nền kinh tế :
- Khu vực I: Nông, lâm, ngư và thủy sản chiếm 57,9%.
- Khu vực II: Công nghiệp và xây dựng chiếm 7,4%.
- Khu vực III: Dịch vụ chiếm 24,7%.

So với cùng kỳ khu vực I giảm 1,7%, khu vực II, III tăng 1% và 0,7%. Như vậy có sự chuyển dịch cơ cấu LĐ nhưng sự chuyển dịch còn rất nhỏ bé, chậm chạp.

Trong ba vùng trọng điểm, vùng có cơ cấu lao động tiến bộ nhất là Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam: (29,2%; 30,5%; 40,3%), miền Trung (48,5%; 22,3%; 29,2%). Bắc Bộ (50,7%; 22,9%; 26,4%). Cơ cấu này cho thấy ngay cả Vùng kinh tế trọng điểm số một của cả nước (Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam) tỷ lệ lao động trong nông nghiệp còn chiếm đến 1/3 tương đương với tỷ lệ lao động trong công nghiệp. Tỷ lệ lao động trong kinh tế dịch vụ tuy có khá hơn nhưng vẫn chưa phản ánh đúng thực

lực vốn có của khu vực. Đó là chưa kể còn có những "dịch vụ" chưa đúng với tinh thần và lời văn của từ này. Điều đó chưa thể hiện sự chuyển theo hướng CNH, HĐH theo tinh thần nghị quyết đại hội IX.

Phân chia lực lượng lao động theo loại hình kinh tế :

- Khu vực kinh tế nhà nước theo cơ chế 10,3% trong tổng số lao động đang làm việc;

- Khu vực kinh tế dân doanh số có 88,2%

-Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài có 1,5%

So với cùng kỳ, tỷ lệ lao động trong khu vực kinh tế các nước tăng 0,2%, khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tăng 0,2% và khu vực kinh tế dân doanh giảm 0,4%.

Tỷ lệ lực lượng lao động làm công ăn lương trong cả nước chiếm khoảng 25,6% trong tổng số lao động, tăng 1,6% so với cùng kỳ. Qua số liệu thống kê nói trên cho thấy khu vực kinh tế dân doanh là nơi cung cấp việc làm nhiều nhất cho lực lượng lao động: 88,2%. Vì vậy mà khu vực kinh tế dân doanh phải được coi là trung tâm mà chính sách lao động việc làm phải nhắm đến.

- Khu vực kinh tế có lực lượng lao động đi đến làm việc ở khu vực khác cao nhất là Duyên hải Nam Trung Bộ: 30,5%, ĐB sông Cửu Long: 23,5%, ĐB sông Hồng: 22,4%.

- Trong khi khu vực kinh tế có LLLĐ đi tìm việc làm cao nhất là: Đông Nam Bộ 67,4%; Đông Bắc: 11,3%; ĐB sông Hồng: 7,9%.

-Về thu nhập bình quân của một lao động làm công ăn lương là 845.000 VND/tháng; ở khu vực thành thị là 899.000 VND/tháng cao gấp 1/3 lần so với khu vực nông thôn.

-Trong 8 lãnh thổ thu nhập bình quân hàng tháng của một lao động cao nhất là Đông Nam Bộ: 935.000 VND/tháng, cao gấp 1,2 lần so với vùng thấp nhất ĐB sông Cửu Long. So với cùng kỳ mức thu nhập này tăng 9%. Như vậy mức thu nhập tăng đều hàng năm sự chênh lệch thu nhập của LLLĐ giữa các vùng không quá chênh lệch và không quá lớn (1,2 – 1,3 lần).

Tóm lại: Lao động việc làm trong nền kinh tế chuyển đổi ở VN nói chung và ở các vùng lãnh thổ nói riêng trong

những năm qua tiếp tục có nhiều chuyển biến tích cực trên các lĩnh vực: đào tạo việc làm, tỷ lệ thất nghiệp ở thành thị giảm, tăng thời gian lao động ở nông thôn, cơ cấu lao động có sự chuyển dịch theo hướng tích cực, tiền lương (tiền công) được cải thiện, sự cách biệt về tiền lương giữa các khu vực được thu hẹp dần, thị trường lao động có bước phát triển mới.

Tuy nhiên NQTW9, khoá IX chỉ rõ: "Công tác xoá đói giảm nghèo, giải quyết việc làm, nâng cao đời sống của nhân dân, phòng chống tệ nạn xã hội còn nhiều khó khăn, thử thách". Tác giả viết bài này xin đề xuất một vài kiến nghị trong việc hoạch định chính sách để giải quyết vấn đề LĐ, việc làm trong thời gian tới.

II. Vài đề xuất trong chính sách LĐ việc làm ở VN trong thời gian tới

1. Sử dụng mọi biện pháp tích cực để giảm tỷ lệ tăng dân số và cải thiện chất lượng dân số:

Có nhiều biện pháp tích cực để giảm tỷ lệ tăng dân số; tuy nhiên biện pháp tốt nhất là làm sao để người dân tự hiểu được hậu quả xấu về KT và XH của vấn đề tăng dân số đối với gia đình và xã hội. Muốn vậy không có con đường nào khác là ta tự giáo dục, tuyên truyền để giác ngộ người dân về chất lượng dân số nên chăng có điều khoản quy định rõ những người khiếm khuyết hoặc mắc một bệnh nào đó thì không được sinh con.

2. Mở rộng và phát triển việc dạy nghề chú trọng các nghề mới, tạo điều kiện thuận lợi để thu hút LLLĐ học nghề theo hướng xã hội hoá việc đào tạo nghề. Muốn vậy Nhà nước phải hiện đại hoá công nghệ thiết bị của các trường nghề, giảm hoặc miễn học phí cho người học, có chế độ đãi ngộ thoả đáng cho đội ngũ giáo viên, kêu gọi sự tài trợ và đóng góp của các tổ chức, doanh nghiệp và các nhà hảo tâm, khuyến khích xúc tiến việc mở mang ngành nghề ở trong và ngoài nước. Cung cấp thông tin chuyển giao công nghệ, giúp đỡ tiêu thụ sản phẩm. Đẩy mạnh CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn để ngày càng có nhiều người nông dân LĐ phi nông nghiệp nhưng "ly nông" mà không "ly hương".

(Xem tiếp trang 47)

thực hiện Hiệp định thương mại Việt - Mỹ (BTA) và khả năng gia nhập WTO. Tuy nhiên, Moody's cũng cho rằng, các số liệu thống kê về kinh tế và tài chính VN chưa đầy đủ về tính minh bạch và cập nhật. Đặc biệt là tình trạng chậm trễ trong việc báo cáo về dự trữ ngoại hối. Hiện nay, các số liệu về dự trữ ngoại hối của VN được cập nhật theo tháng và được NHNN cung cấp cho IMF theo yêu cầu của tổ chức này.

Người dân vẫn thích đầu tư bất động sản hơn chứng khoán

Đó là nhận định của ông Đinh Lê Chiến - phó chủ tịch Hiệp hội các nhà đầu tư tài chính - nêu ra tại tọa đàm thị trường chứng khoán (TTCK) VN sau năm năm hoạt động và phát triển diễn ra ngày 15.7 tại TP.HCM. Ông Chiến cho rằng dòng vốn vẫn được đổ vào khu vực sinh lợi nhất là đất, điều này chỉ làm giá nhà đất tăng, không có lợi cho phát triển kinh tế và cải thiện đời sống người dân.

Ông Hồ Công Hưởng - giám đốc Công ty chứng khoán BSC - nhận xét rằng sự thành thạo tài chính của đại bộ phận dân chúng còn thấp nên sức cầu về chứng khoán rất nhỏ bé. Đã có trên 20.000 tài khoản được mở nhưng số nhà đầu tư thật sự giao dịch chỉ có khoảng 1.000, vì vậy thời gian qua bình quân mỗi phiên giao dịch chứng khoán chỉ đạt khoảng 3 tỉ đồng.

Tháng 7.2005: Xuất khẩu hàng dệt may đã khả quan hơn

Bộ công nghiệp cho biết, mức xuất khẩu hàng dệt may trong tháng 7 đã khả quan hơn so với tháng trước, đạt kim ngạch 490 triệu USD, nâng tổng kim ngạch xuất khẩu hàng dệt may trong 7 tháng đầu năm lên 2,54 tỷ USD, tăng 0,2% so với cùng kỳ năm trước.

Để đẩy mạnh xuất khẩu hàng dệt may trong những tháng cuối năm, Bộ công nghiệp khuyến cáo các doanh nghiệp tăng cường hợp tác liên kết trong và ngoài nước, thành lập các chuỗi vệ tinh, chuyên môn hóa sản xuất nhằm tăng năng suất lao động, sản xuất các sản phẩm có giá trị xuất khẩu cao và giảm áp lực thiếu lao động.

Theo Bộ công nghiệp, ngoài các biện pháp nhằm giảm giá thành và tăng khả năng cạnh tranh của sản phẩm, các doanh nghiệp cần xây dựng chiến lược hợp tác lâu dài với các nhà cung ứng nguyên, phụ liệu, đặc biệt là các khách hàng nhập khẩu lớn, trực tiếp để đảm bảo tính ổn định và phát triển thị trường trong tương lai.

Nguyên liệu cho chế biến gỗ phụ thuộc 95% vào nhập khẩu

Hiệp hội gỗ và lâm sản VN cho biết, hiện nay ngành chế biến đồ gỗ xuất khẩu của nước ta phụ thuộc tới 95% vào nguồn nguyên liệu nhập khẩu. Thiếu nguyên liệu sản xuất đang là khó khăn hàng đầu của các doanh nghiệp sản xuất gỗ. Do đó, mục tiêu đạt kim ngạch xuất khẩu đồ gỗ 1,4 tỷ USD hết năm 2005 mà ngành chế biến gỗ đặt ra khó hoàn thành được.

Trong gần 7 tháng qua, ước tính xuất khẩu đồ gỗ

của cả nước đạt hơn 750 triệu USD, tăng gần 50% so với cùng kỳ năm 2004 và đã hoàn thành trên 50% kế hoạch năm. Tuy nhiên, theo các doanh nghiệp trong ngành, kim ngạch xuất khẩu đồ gỗ tăng nhưng chỉ là gia tăng các hợp đồng bán hàng tới các khách hàng ngoài nước. Các sản phẩm đồ gỗ xuất khẩu của VN hiện vẫn chưa có thị trường vững chắc. Phần lớn các doanh nghiệp không đủ năng lực thực hiện các hợp đồng lớn, do 2/3 tổng số các đơn vị sản xuất đồ gỗ xuất khẩu vẫn sử dụng trang thiết bị, máy móc cũ, lạc hậu; đơn điệu về mẫu mã sản phẩm. Bên cạnh đó, việc xúc tiến thị trường cho các sản phẩm gỗ tại các nước nhập khẩu lớn như Mỹ, Australia, Nhật đang còn nhiều hạn chế; chất lượng sản phẩm đồ gỗ của ta còn thua kém những sản phẩm cùng loại của Trung Quốc, Thái Lan... ■

(Tiếp theo trang 22)

Vấn đề việc làm và . . .

3. Phải có chính sách phù hợp với điều kiện KT, XH, CT để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người LĐ và người sử dụng LĐ. Khuyến khích người LĐ chủ động tìm việc, nâng cao trình độ, đào tạo và đào tạo lại, đẩy mạnh phong trào thi đua lập nghiệp của LLLĐ trẻ tuổi.

4. Cải thiện điều kiện làm việc, đảm bảo an toàn và vệ sinh LĐ phòng chống tai nạn và bệnh nghề nghiệp cho người LĐ. Sớm xây dựng và thực hiện chính sách bảo hiểm đối với người thất nghiệp.

5. Nhà nước nên đề cho các doanh nghiệp (kể cả doanh nghiệp nhà nước) được tự chủ về tài chính, tự chủ trong việc trả tiền lương và tiền thưởng cho người LĐ dựa trên hiệu quả kinh doanh và năng suất LĐ của doanh nghiệp và người LĐ cần phải thể chế hoá và xã hội cần tôn trọng trong việc bảo vệ thu nhập hợp pháp của người công dân. Đồng thời phải xác định hợp lý thuế thu nhập cá nhân...

6. Sớm ban hành bộ luật doanh nghiệp chung cho tất cả các loại doanh nghiệp bất kể doanh nghiệp nhà nước hay doanh nghiệp tư nhân, bất kể doanh nghiệp trong nước hay ngoài nước. Tiêu chí quan trọng nhất của bộ luật này là tạo mọi điều kiện tối nhất để mọi doanh nghiệp có thể phát huy hết năng lực của mình trong môi trường cạnh tranh lành mạnh, bình đẳng và an toàn. Chỉ có sự phát triển mạnh của doanh nghiệp về hiệu quả và số lượng mới là một điều kiện tối quan trọng và quyết định nhất để giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho người LĐ và cho Nhà nước và cuối cùng là cho sự tăng trưởng, phát triển nhanh và bền vững ■

Ghi chú:
Nguồn số liệu trong bài viết này là do Bộ LĐ thương binh và xã hội phối hợp với Tổng cục thống kê công bố kết quả điều tra LĐ việc làm năm 2004.